

Số: 130 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 26/CV-MT ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương về giải trình, chỉnh sửa hồ sơ và đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho Cơ sở "Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa" tại Lô 2L1, 2L2 đường CN2 và CN5, KCN Tân Bình, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương, địa chỉ tại Lô 2L1, 2L2 đường CN2 và CN5, Khu công nghiệp Tân Bình (sau đây viết tắt là KCN Tân Bình), phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa", địa chỉ tại Lô 2L1, 2L2 đường CN2 và CN5, KCN Tân Bình, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 2L1, 2L2 đường CN2 và CN5, KCN Tân Bình, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201199339-002 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 9 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 17 tháng 7 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0201199339-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 11.620 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất:

++ Hạt nhựa tái chế: 59.900 tấn/năm.

++ Sản phẩm nhựa (xô nhựa, chậu nhựa, chai nhựa, lọ nhựa và các chi tiết, linh kiện nhựa khác): 27.000 tấn/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

(a) Quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa tái chế: Nhựa phế liệu → Phân loại → Xay, nghiền → Gia nhiệt, nấu chảy, đùn tạo sợi → Lằm nguội → Cắt sợi, tạo hạt nhựa → Phế chứa → Đóng gói → Nhập kho.

(b) Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa: Hạt nhựa tái chế + Phụ gia → Phối trộn → Nạp liệu → Gia nhiệt → Khuôn phun đúc → Dỡ khuôn → Cắt bavia → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Chủ cơ sở không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch

vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 28 tháng 4 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 318/GPMT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, L11.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở “Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa” (sau đây gọi tắt là cơ sở) của Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương (sau đây gọi tắt là Chi nhánh Công ty) được xử lý tại bể tự hoại 05 ngăn sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình để tiếp tục xử lý; nước làm mát được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chi nhánh Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần đầu tư KCN Tân Bình (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Tân Bình và là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất - Thương mại bao bì Giấy Nam Long (đơn vị cho thuê nhà xưởng) tại Hợp đồng số 011/HDXLNT/TBIP -NL-LM ngày 01 tháng 10 năm 2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của cơ sở xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích thiết kế 15,05 m³), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình.

- Nước làm mát sợi nhựa, sản phẩm nhựa được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng và định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom đưa đi xử lý, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt**

- Bể tự hoại 05 ngăn.

- Số lượng: 01 bể tự hoại.

- Tổng dung tích thiết kế: 15,05 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lọc 1 → Ngăn lọc 2 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát

a) Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát sợi nhựa:

- Số lượng: 10 tháp giải nhiệt.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát → Giải nhiệt làm mát → Tuần hoàn, tái

sử dụng toàn bộ cho công đoạn làm mát.

- Công suất thiết kế:

+ 1.040 lít/phút/tháp giải nhiệt.

+ 10 bể nước giải nhiệt làm mát dung tích 1,5 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát sản phẩm nhựa:

- Số lượng: 01 hệ thống giải nhiệt bao gồm 01 tháp giải nhiệt và 01 tháp làm lạnh.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát → Giải nhiệt làm mát qua tháp giải nhiệt → Giải nhiệt làm mát qua tháp làm lạnh → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho công đoạn làm mát.

- Công suất thiết kế: 20 HP (9,36 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ bùn, cát; thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tân Bình được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình qua 01 điểm đầu nổi có tọa độ: X = 1238251; Y = 605850 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của KCN Tân Bình.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nổi hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Bình theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chi nhánh Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường. *me*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 7.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 8.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 9.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy đùn tạo sợi nhựa của dây chuyền sản xuất hạt nhựa số 10.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa, địa chỉ tại Lô 2L1, 2L2 đường CN2 và CN5, KCN Tân Bình, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05); tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1238045; Y = 605889.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ các nguồn số 06, 07, 08, 09, 10); tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1238096; Y = 605882.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thải tương ứng sau hệ thống xử lý khí thải số 01; xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thải tương ứng sau hệ thống xử lý khí thải số 02; xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo chế độ vận hành sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	≤80	01 năm/01 lần theo đề xuất và cam kết của chủ cơ sở	Không thuộc đối tượng
2	n-Hexan	mg/Nm ³	450	450		
3	Formaldehyt	mg/Nm ³	20	≤ 15		
4	Toluen	mg/Nm ³	750	≤ 40		
5	Benzen	mg/Nm ³	5	≤ 5		
6	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 100		
7	Styren	mg/Nm ³	100	≤ 100		
8	Etylen Oxyt	mg/Nm ³	20	≤15		
9	Propylen Oxyt	mg/Nm ³	240	≤ 40		
10	Axit clohydric (HCl)	mg/Nm ³	30	≤15		
11	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm ³	-	≤120		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Các nguồn khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 05 được thu gom bằng các chụp hút tại xưởng 1 theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Các nguồn khí thải từ nguồn số 06 đến nguồn số 10 được thu gom bằng các chụp hút tại xưởng 2 theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải nguồn số 01 đến nguồn số 05) và Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải nguồn số 06 đến nguồn số 10) có cùng công nghệ, công suất xử lý:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút và hệ thống ống dẫn → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Bộ lọc than hoạt tính → Hệ thống tia UV → Ống thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị và kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động hệ thống sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và chỉ hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Các ống khói thải phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải và có sản công tác theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Máy xay/nghiền phế liệu số 1 nằm trong nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Máy xay/nghiền phế liệu số 2 nằm trong nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Máy xay/nghiền phế liệu số 3 nằm trong nhà xưởng 1.
- Nguồn số 04: Máy xay/nghiền phế liệu số 4 nằm trong nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Máy xay/nghiền phế liệu số 5 nằm trong nhà xưởng 2.
- Nguồn số 06: Máy xay/nghiền phế liệu số 6 nằm trong nhà xưởng 2.
- Nguồn số 07: Máy xay/nghiền phế liệu số 7 nằm trong nhà xưởng 2.
- Nguồn số 08: Máy xay/nghiền phế liệu số 8 nằm trong nhà xưởng 2.
- Nguồn số 09: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải bên ngoài nhà xưởng 1.
- Nguồn số 10: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải bên ngoài nhà xưởng 2.
- Nguồn số 11: Máy ép sản phẩm nhựa số 1 nằm trong nhà xưởng số 2
- Nguồn số 12: Máy ép sản phẩm nhựa số 2 nằm trong nhà xưởng số 2
- Nguồn số 13: Máy ép sản phẩm nhựa số 3 nằm trong nhà xưởng số 2
- Nguồn số 14: Máy ép sản phẩm nhựa số 4 nằm trong nhà xưởng số 2
- Nguồn số 15: Máy ép sản phẩm nhựa số 5 nằm trong nhà xưởng số 2
- Nguồn số 16: Máy ép sản phẩm nhựa số 6 nằm trong nhà xưởng số 2

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung: Áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Chi nhánh Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và quy trình của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu:

TT	Tên phế liệu nhập khẩu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastics)			
1	Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng	3915 10 10	21.960
2	Từ các polyme từ etylen: Loại khác	3915 10 90	
3	Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác	3915 30 90	
4	Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Arylonitrin Butadien Styren (ABS)	3915 20 90	
5	Từ plastic khác:		
5.1	Từ poly (ethylene terephthalate) (PET)	3915 90 10	
5.2	Từ polypropylene (PP)	3915 90 20	
5.3	Từ polycarbonate (PC)	3915 90 30	
5.4	Loại khác: Polyamit (PA), Poly Oxy Methylene (POM), Thermoplastic Polyurethanes (TPU)	3915 90 90	
Tổng			21.960

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ
NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT****1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu**

1.1. Loại phế liệu sử dụng: Phế liệu nhựa (các mã HS: 3915 10 10; 3915 10 90; 3915 30 90; 3915 20 90; 3915 90 10; 3915 90 20; 3915 90 30; 3915 90 90).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu

Đã lắp đặt 10 dây chuyền sản xuất hạt nhựa, 06 dây chuyền sản xuất các sản phẩm nhựa; quy trình sản xuất cụ thể như sau:

- Quy trình công nghệ sản xuất hạt nhựa tái chế: Nhựa phế liệu → Phân loại → Xay, nghiền → Gia nhiệt, nấu chảy, đùn tạo sợi → Làm nguội → Cắt sợi, tạo hạt nhựa → Phễu chứa → Hạt nhựa tái chế → Nguyên liệu đầu vào sản xuất các sản phẩm nhựa đúc ép.

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa: Hạt nhựa tái chế + Phụ gia → Phối trộn → Nạp liệu → Gia nhiệt → Khuôn phun đúc → Dỡ khuôn → Cắt bavia → Nhập kho.

1.3. Công suất:

- Dây chuyền sản xuất hạt nhựa: 59.900 tấn sản phẩm hạt nhựa tái chế/năm.

- Dây chuyền sản xuất sản phẩm nhựa đúc ép (xô nhựa, chậu nhựa, chai nhựa, lọ nhựa và các chi tiết, linh kiện nhựa khác): 27.000 tấn sản phẩm/năm.

1.4. Hệ số hao hụt: 1,02 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần 1,02 tấn nguyên liệu).

1.5. Sản phẩm (tấn/năm): 27.000 tấn sản phẩm nhựa đúc ép/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu: Chi nhánh Công ty không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất

- Tạp chất tách ra từ phế liệu nhựa được thu gom, quản lý cùng các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác phát sinh trong Nhà máy.

- Ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu

- Diện tích kho lưu giữ: Chi nhánh Công ty bố trí 03 khu vực chứa phế liệu nhựa nhập khẩu có tổng diện tích là 5.423m², cụ thể:

+ Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 01 có diện tích 2.480 m² trong xưởng số 01.

+ Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 02 có diện tích 1.050 m² trong xưởng số 02.

+ Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 03 có diện tích 1.893 m² trong xưởng số 02.

- Giữa khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu và khu vực sản xuất được phân định bằng vạch kẻ, có trang bị biển báo khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho lưu giữ nằm trong các nhà xưởng sử dụng hệ kết cấu tường xây bằng gạch phía dưới, phía trên là vách tôn mạ màu cao tới mái, sử dụng mái tôn mạ màu, khung kèo thép. Nền khu vực chứa phế liệu bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm (nền bê tông), chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán. Có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ phế liệu. Đã lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy tự động với các đường ống lắp đặt trên mái, phía trong tường và phía ngoài nhà xưởng.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Tường bao xây gạch phía dưới, vách tôn mạ màu cao tới mái; khu vực lưu giữ phế liệu được phân định bằng vạch kẻ và biển báo.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Các khu vực lưu giữ phế liệu được bố trí trong nhà xưởng sản xuất tại khu vực khuất gió, có tường, vách bao xung quanh và mái che kín nắng, mưa và gió trực tiếp cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

- Hệ thống thu gom nước mưa: Nền nhà xưởng bằng bê tông cao hơn mặt bằng khu vực xung quanh đảm bảo không bị nước mưa từ bên ngoài chảy tràn vào trong kho, có gờ chống tràn để ngăn nước mưa chảy tràn vào kho, có hệ thống rãnh bao quanh thu gom và thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ không phát

sinh nước thải.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 8.134 tấn phế liệu nhựa.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

Không có bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Giấy phép môi trường này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Có kế hoạch, lộ trình giảm nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài và tăng cường sử dụng phế liệu nhựa phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thoả thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định của pháp luật.

5.4. Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.



Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: 11.465 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 1.203.035 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 11,352 tấn/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 155 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích kho: 12,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được bố trí bên trong nhà xưởng số 1; tường xây bằng gạch và tôn; nền bê tông, có khay đặt thùng chứa CTNH để chống tràn chất thải lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định; có thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được bố trí bên trong nhà xưởng số 2; tường xây bằng gạch và tôn, sàn bê tông; có thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: Không bố trí.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

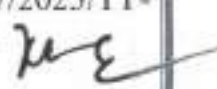
1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản

6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp. 

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại: (1) Quyết định số 92/QĐ-STNMT ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh, công suất 93.600 tấn/năm của Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương; (2) Giấy phép môi trường số 318/GPMT-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và quản lý hoá chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hoá chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Triển khai và duy trì hệ thống quản lý môi trường phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

